

Bản án số: 115/2026/DS - PT

Ngày: 06/8/2026

V/v Tranh chấp yêu cầu tuyên bố
di chúc vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Truyền và bà Nguyễn Thị Thuỷ

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Đạt, Thư ký
Toà án nhân dân tỉnh Thái nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Lê Ngọc Kim Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 59/2026/TLPT-DS ngày 20/5/2026 về việc Tranh chấp yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu; Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2026/DS-ST ngày 14/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên có kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Thái Nguyên kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 93/2026/QĐ-PT ngày 24/6/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ D T, phường T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1973; có mặt

2. Bà Lê Thị T, sinh năm 1980

3. Anh Nguyễn Đình H, sinh năm 2006

Cùng địa chỉ: Tổ A T, phường T, tỉnh Thái Nguyên.

Bà T uỷ quyền cho ông C; anh H uỷ quyền cho bà Muộn Ánh H1; sinh năm 1988; địa chỉ: tổ D, phường L, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Đình C: Luật sư Nguyễn Thị Ngọc A, luật sư Trần Thị Quỳnh T1, Công ty Luật TNHH Nguyễn

Ngọc A và cộng sự, Đoàn luật sư tỉnh T; có mặt Luật sư T1, vắng luật sư Ngọc A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ A T, phường T, tỉnh Thái Nguyên; xin xét xử vắng mặt; uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị P; địa chỉ: Tổ D T, phường T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ D T, phường T, tỉnh Thái Nguyên; xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ D T, phường T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ D T, phường T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ D T, phường T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ D T, phường T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

7. Anh Nguyễn Đình T3, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ A T, phường T, tỉnh Thái Nguyên; xin xét xử vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân phường T, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Thái Nguyên; đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn N – Phó Chủ tịch UBND và ông Lê Thanh T4, Phó Chánh Văn phòng UBND phường T, tỉnh Thái Nguyên; xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ, H2, H3, H4, T2, H5, ông T3: Luật sư Bùi Văn L, Văn phòng L3, Đoàn Luật sư tỉnh T; có mặt.

Người làm chứng:

1. Bà Lê Thị Thu H6, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ A T, phường T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

2. Bà Hoàng Thị Việt H7, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ A T, phường T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Thanh T5; Nguyên trưởng A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là 1 T, phường T, tỉnh Thái Nguyên); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Cụ Nguyễn Đình H8 (chết năm 1996) và cụ Nguyễn Thị T6 (chết năm 2021) sinh được 09 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Đình C, Nguyễn Thị H5, Nguyễn Đình T3. Năm 1994, hai cụ mua mảnh đất của bà Nguyễn Thị Đ1. Sau khi cụ H8 chết, ngày 27/05/2004 cụ T6 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đã mua của bà Nguyễn Thị Đ1

nêu trên. Năm 2021, cụ T6 chết có di chúc để lại toàn bộ diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H là con của ông C. Do Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T yêu cầu gia đình đến trụ sở UBND phường T làm việc về việc thu hồi khu đất làm dự án nhưng chưa có sự đồng thuận của gia đình; một số thành viên trong gia đình yêu cầu UBND phường T, thành phố T là nơi chứng thực bản di chúc cung cấp bản sao và cho đối chiếu bản gốc di chúc đã lưu trữ theo quy định của Pháp luật. Tại biên bản ngày 20/12/2023, ông Lê Thanh T4 - Phó tịch UBND phường T và bà Lê Mỹ H9 - Cán bộ tư pháp phường đều từ chối cung cấp và hướng dẫn bà gửi đơn tới Tòa án để được xem xét, giải quyết.

Bà P giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện, đề nghị tuyên bố di chúc của cụ Nguyễn Thị T6 được UBND phường T chứng thực ngày 15/3/2019 vô hiệu toàn bộ theo quy định tại Điều 630, Điều 632, Điều 636 và Điều 639 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì, trường hợp người lập di chúc đã cao tuổi, ông T4 là cán bộ tư pháp, sau đó lại tham mưu để Chủ tịch UBND phường chứng thực di chúc. Việc một người vừa tham gia vào quá trình hình thành nội dung di chúc, vừa tham gia vào quá trình xác nhận tính hợp pháp của di chúc là không bảo đảm tính khách quan theo quy định của pháp luật. Lời khai trong hồ sơ vụ án và lời khai của người làm chứng tại phiên toà có sự mâu thuẫn về địa điểm lập di chúc so với nội dung ghi nhận trong di chúc.

Bị đơn ông Nguyễn Đình C trình bày:

Khoảng năm 1994, cụ H8, cụ T6 mua một mảnh đất của bà Đ1. Cụ H8 làm hợp đồng mua và nộp thuế trước bạ đứng tên ông C, bà T2. Năm 1996, cụ H8 chết đột tử, việc làm giấy tờ mua bán đất bị dừng lại. Thời điểm đó gia đình rất khó khăn, cụ T6 gọi các con trong gia đình có ai về ở, trông nom, phát triển thì sẽ tặng cho một phần mảnh đất đây, nhưng không có ai về, có người về thì chỉ ở trong thời gian ngắn. Trên mảnh đất có 01 căn nhà cấp 04, không ai quan tâm đến. Năm 2004, ông C, bà T2 viết đơn gửi UBND phường T, yêu cầu để cho cụ T6 đứng tên mảnh đất trên để cụ chia cho mỗi người một miếng. Năm 2010, bà P, bà H5 lấy bìa mang tên cụ T6 làm thủ tục chia đất cho 09 chị em. Trước khi chia có biên bản họp gia đình phân chia thừa kế, trong biên bản đó ghi rõ chia hết bao nhiêu đường hết bao nhiêu lại bao nhiêu trả lại cho cụ T6, toàn quyền sử dụng.

Năm 2014, cụ T6 nói muốn làm di chúc để toàn bộ diện tích đất còn lại cho Nguyễn Đình H là cháu đích tôn của cụ, cụ T6 có chép tay bản di chúc. Năm 2019, cụ Nguyễn Thị T6 ra UBND phường T để lập di chúc có chứng thực, nội dung cho cháu Nguyễn Đình H 2403,5m² đất thổ cư tại thửa 12, tờ bản đồ số 10 phường T, thành phố T. Quá trình lập di chúc không có việc cưỡng ép hay lừa dối, hoàn toàn do cụ T6 tự nguyện để lại tài sản cho cháu H, có chị Lê Thị Thu H6 và Hoàng Thị V H6 là người hàng xóm làm chứng. Khi đó ông Lê Thanh T4 là cán bộ Tư pháp thực hiện quy trình lập di chúc, ông Dương Sơn H10 là Chủ tịch phường xác nhận ký đóng dấu đầy đủ, cụ Nguyễn Thị T6 đã ký và điểm chỉ

vào di chúc một cách tự nguyện. Sau khi lập di chúc xong cụ T6 thông báo cho các con biết.

Năm 2020, dự án thu hồi khoảng 400m² của mảnh đất theo di chúc, các chị mới biết giá trị của mảnh đất, nên xảy ra tranh chấp. Ông C có bảo bà H5, mẹ còn sống, nếu muốn xin thêm thì bảo mẹ sửa di chúc nhưng các bà không làm, đến nay xảy ra tranh chấp. Năm 2022, là đầu cụ T6, ông C phô tô di chúc làm 09 bản đưa cho 09 anh, chị, em trong gia đình thông báo với mọi người.

Bà Phúc, T2, Đ, H4, H3, H9 khởi kiện yêu cầu tuyên bản di chúc của cụ T6 vô hiệu, ông C không nhất trí, vì di chúc lập hợp pháp, đúng quy trình, có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường, đúng về tình về lý, không cưỡng ép lừa dối. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị H3 trình bày: Năm 1993, vì mảnh đất rộng, cụ T6, cụ H8 gọi vợ chồng, con bà H3 về đăng ký hộ khẩu tạm trú tại phường T, lúc đó có 01 ngôi nhà của ông bà Đ1 để lại, vợ chồng ông bà làm thêm 01 ngôi nhà lá để tăng gia sản xuất trên mảnh đất đó. Năm 2019, cụ T6 ốm đau nhiều, sức khỏe yếu, có lúc không đi lại được, không được minh mẫn, nên di chúc không định đoạt bởi ý chí của cụ T6. Chữ ký trong bản di chúc cũng không giống chữ ký của cụ T6.

Bà Nguyễn Thị H4 trình bày: Năm 2019, cụ T6 ốm đau đi viện triền miên và liên tục dùng thuốc giảm đau nên không minh mẫn. Lúc còn sống cụ H8 có nói để lại miếng đất là của hồi môn cho 7 người con gái, tuy nhiên sau này có bản di chúc của cụ T6 để lại toàn bộ cho một người cháu không có đóng góp gì. Di chúc phải ký ghi rõ họ tên, tuy nhiên bản di chúc này chỉ ký không ghi rõ họ tên. Cụ T6 mới học hết bình dân học vụ, nên chữ ký rất nguệch ngoạc chứ không như chữ ký trong di chúc. Di chúc phải ký và ghi rõ họ tên, tuy nhiên trong di chúc của cụ Nguyễn Thị T6 chỉ ký tên T6 rồi đánh máy họ tên dẫn đến việc giám định chữ ký khó khăn. Việc ký đánh máy họ tên không đảm bảo tính minh bạch cho việc lập một bản di chúc. Giữa các trang không có ký nháy của người làm chứng là không hợp lệ.

Bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Quá trình lập di chúc có nhiều sai phạm, do 02 người làm chứng trình bày đến nhà bà T6 làm chứng tại nhà, trong di chúc lại ghi lập di chúc tại UBND phường, do đó việc lập di chúc tại địa điểm khác nhau. Ông H10 chủ tịch ghi chứng thực văn bản nhận di sản thừa kế, đây là bản di chúc chứ không phải văn bản nhận di sản thừa kế. Sau đó phường có sửa nhưng việc sửa phải có biên bản thỏa thuận với người lập di chúc, việc sửa văn bản đóng dấu sửa không ghi rõ ngày tháng là không đúng quy định. Về nguồn gốc đất do cụ H8, cụ T6 mua năm 1993, là tài sản chung của bố mẹ. Năm 2007, gia đình có họp và chia cho mỗi người con 400m² đất, phần còn lại của cụ T6, nhưng sau đó không được tiến hành. Năm 2010, cụ T6 làm thủ tục tặng cho đất cho các con mỗi người hơn 200m², bà P, bà H5 được hơn 400m². Đây là tài sản chung của bố mẹ, cụ T6 làm di chúc chỉ được định đoạt phần tài sản của cụ T6, không được lập di chúc phần tài sản của cụ H8. Năm 2019, cụ T6 đã 85 tuổi

đang trong giai đoạn ốm yếu mới bị ngã đập đầu và sập cột sống phải nằm viện dài ngày mới về, đầu óc lúc mơ lúc tỉnh, người làm chứng không khớp, đối lập nhau về địa chỉ, di chúc ký không ghi họ tên của mình. Người làm chứng ký tại nhà riêng của cụ T6, lời chứng của văn bản không đúng theo quy định khoản 1 Điều 630 BLDS 2015, Điều 39 Nghị Định 23/2015/NĐ-CP.

Người làm chứng trình bày:

Bà Lê Thị Thu H6, Hoàng Thị Việt H7 trình bày: có được ký làm chứng vào di chúc của cụ T6, việc cụ T6 bảo làm di chúc cho cháu quyền sử dụng đất nên bà ký làm chứng. Một thời gian sau phường gọi xuống hỏi về việc có làm chứng như thế không thì các bà trả lời có ký do cụ T6 gọi sang nhà nhờ ký làm chứng “Bà T6 nói để lại đất cho cháu H” ở gần nhà cụ T6, cụ T6 tuổi già nhưng về trí tuệ vẫn minh mẫn, vẫn nói chuyện bình thường.

Ông Nguyễn Thanh T5 trình bày: Năm 2019, ông T5 làm Tổ trưởng, cụ T6 sang nhà ông một mình mang đơn đề xác nhận, ông chỉ xác nhận bà có cư trú tại TDP số A phường T, rồi kính chuyển ý kiến của bà lên cấp có thẩm quyền giúp đỡ cụ. Cụ T6 nói để lại đất cho cháu H, tình trạng sức khỏe của cụ T6 rất minh mẫn, am hiểu pháp luật, các buổi tiếp xúc xử trí không ai nói lý lẽ bằng cụ.

Đại diện theo uỷ quyền của UBND phường T trình bày:

Năm 2019, ông T4 là cán bộ Tư pháp UBND phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên nay là phường T. Ngày 15/3/2019, cụ Nguyễn Thị T6 ra UBND phường T cầm theo bản di chúc đánh máy sẵn có hai người làm chứng đề nghị chứng thực bản di chúc. Ông T4 giải thích cho cụ việc chứng thực tại phường không bắt buộc phải có người làm chứng, tuy nhiên cụ mời người làm chứng thì càng khách quan. Sau đó, ông T4 đã đọc lại toàn bộ nội dung bản di chúc đánh máy cho cụ T6 nghe, cụ hoàn toàn nhất trí các nội dung trong bản di chúc. Ông T4 hỏi cụ có bị ép buộc lập di chúc hay không, thì cụ trả lời là tự nguyện, trước đó đã lập bản di chúc viết tay, có người làm chứng và Tổ trưởng tổ dân phố ký xác nhận, nhưng để chắc chắn cụ lập bản di chúc này để phường chứng thực. Thời điểm chứng thực cụ minh mẫn, sáng suốt, nhận thức được tất cả hành vi của mình. Sau đó ông T4 đã mời hai người làm chứng để ký xác nhận vào bản di chúc của cụ T6. Quy trình thực hiện chứng thực di chúc cho cụ T6 đúng quy định của pháp luật. Di chúc được lập thành 03 bản chính, cụ T6 giữ 02 bản chính, 01 bản chính lưu tại UBND phường.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2026/DS-ST ngày 14/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tuyên bố di chúc của bà Nguyễn Thị T6 do UBND phường T ngày 15/3/2019 vô hiệu một phần. Phần di chúc không vô hiệu vẫn có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/4/2026, bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4 có đơn kháng cáo; ngày 17/4/2026, bị đơn ông Nguyễn Đình C có đơn kháng cáo, ngày 21/4/2026, bà Muộn Á H5 là đại diện theo uỷ quyền của bị đơn anh Nguyễn Đình H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo, bà P cho rằng Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét đánh giá đầy đủ các chứng cứ quan trọng theo yêu cầu của người khởi kiện là tính hợp pháp và hiệu lực của di chúc. Ý chí của người lập di chúc không nhất quán và mâu thuẫn với nội dung di chúc. Trong bản di chúc có mâu thuẫn về số lượng người làm chứng, địa điểm lập di chúc. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ án sơ thẩm hoặc sửa án theo hướng đánh giá, làm rõ tính hợp pháp và hiệu lực của di chúc.

Nội dung kháng cáo, bà Đ, T2, H2, H3, H4 cho rằng: Diện tích đất 5.365 m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 27/5/2004 mang tên Nguyễn Thị T6 là tài sản chung của bố mẹ là cụ H8, cụ T6. Sau khi cụ H8 chết, năm 2007, cụ T6 và 09 người con đã lập Biên bản phân chia thừa kế, chia cho mỗi người con 400 m² đất, phần còn lại là của mẹ. Năm 2020, cụ T6 làm hợp đồng tặng cho 07 người con mỗi người 220 m², hai người được trên 400 m², làm đường 522,5 m², tổng cộng 2.961,5 m². Cụ T6 đã tặng cho hết phần của mình, ½ diện tích đất còn lại là di sản của cụ H8. Di chúc của cụ T6 định đoạt toàn bộ phần đất còn lại cho cháu H là vô hiệu. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, tuyên di chúc của cụ T6 vô hiệu.

Nội dung kháng cáo, ông C, bà H5 đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 12/QĐKNPT-VKS-DS ngày 29/4/2026, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Thái Nguyên kháng nghị Bản án số 22/2026/DSST ngày 14/4/2026 của Toà án nhân dân Khu vực 1 – Thái Nguyên. Nội dung kháng nghị, Viện kiểm sát nhận định: Toà án cấp sơ thẩm không thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T6 năm 2004 và hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất cho 09 người con của cụ T6 năm 2010. Đương sự khai năm 2023, Nhà nước thu hồi một phần thửa đất số 12 để làm đường V, nhưng chưa được làm rõ diện tích thu hồi bao nhiêu, còn lại bao nhiêu. Quyết định của bản án sơ thẩm tuyên di chúc của cụ T6 do UBND phường T chứng thực vô hiệu một phần, phần di chúc không vô hiệu vẫn có hiệu lực pháp luật, nhưng không nêu rõ vô hiệu đối với nội dung hoặc phần di sản nào nên khó khăn cho việc thi hành án. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Bà Đ cung cấp cho Hội đồng xét xử hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T6 cho các con năm 2010 và Biên bản họp gia đình. Bà P và những người có quyền lợi

nghĩa vụ liên quan tham gia tổ tụng với nguyên đơn trình bày: Sau khi có Biên bản thoả thuận phân chia thừa kế năm 2007, do diện tích đất thoả thuận phân chia có một phần nằm trong vùng quy hoạch, nên cán bộ địa chính đã hướng dẫn làm Biên bản họp gia đình và trừ 51,6 mét tính từ đường S - Hà Nội vào đến vị trí đất phân chia. Bà P đã viết Biên bản họp gia đình theo hướng dẫn, nhưng thực chất không có cuộc họp gia đình này. Nội dung chia cho 09 người con cụ T6 09 lô đất có sơ đồ kèm theo. Diện tích đất nằm trong vùng quy hoạch khi nào Nhà nước đền bù cụ T6 sẽ chia đều cho mọi người sau.

Ông C xác định không có cuộc họp gia đình thoả thuận phân chia quyền sử dụng đất ngày 10/11/2008 như bà Đ xuất trình và xuất trình Di chúc viết tay bản gốc của cụ T6, Đơn đề nghị bản gốc gửi UBND phường T của cụ T6. Bà P và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tổ tụng với bên nguyên đơn thừa nhận chữ ký trong bản di chúc viết tay và đơn đề nghị do cụ T6 ký và viết.

Ông Nguyễn Đình C, bà Muộn Á H5 là đại diện theo uỷ quyền của bị đơn anh Nguyễn Đình H thay đổi một phần nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm, không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên thay đổi một phần nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Thái Nguyên, sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu xác định di chúc của cụ T6 được UBND phường T chứng thực ngày 15/3/2019 vô hiệu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ, H2, H3, H4, T2, H5, ông T3 tranh luận cho rằng: Thừa đất số 12, tờ bản đồ số 10, diện tích 5.365 m² là tài sản chung của cụ H8, cụ T6. Năm 1996, cụ H8 chết, năm 2007 cụ T6 và các đồng thừa kế của cụ H8 thoả thuận phân chia thừa kế trong đó 09 người con mỗi người được 400 m² đất, nhưng thực tế có 07 người con mới được chia 220 m². Biên bản họp gia đình năm 2008 thoả thuận phân đất quy hoạch khi nào Nhà nước đền bù sẽ tiếp tục chia. Năm 2019, cụ T6 lập di chúc vượt quá diện tích đất các bên thoả thuận phân chia thừa kế, vì vậy di chúc của cụ T6 vi phạm về nội dung. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định di chúc của cụ T6 vô hiệu toàn bộ.

Bà P tranh luận cho rằng: Toàn bộ thừa đất số 12 được cấp bìa cho cụ T6 sau khi cụ H8 chết là tài sản riêng của cụ T6. Hai người làm chứng trong di chúc không ký trước mặt người chứng thực. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hiệu lực của di chúc và huỷ án sơ thẩm.

Ông C, đại diện theo uỷ quyền của anh H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C, tranh luận cho rằng: Cụ T6 là người biết chữ, Di chúc của cụ T6 được UBND phường T chứng thực thể hiện đúng ý chí của cụ T6, phù hợp với bản di chúc viết tay và đơn đề nghị gửi UBND phường T. Việc định đoạt tài sản trong di chúc ít hơn ½ tài sản chung vợ chồng cụ T6. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm:

Về sự tuân theo pháp luật: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Thái Nguyên và bị đơn ông Nguyễn Đình C, anh Nguyễn Đình H; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2026/DSST ngày 14/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Thái Nguyên theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu xác định di chúc của cụ T6 được UBND phường T chứng thực ngày 15/3/2019 vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát trong thời hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Trong đơn khởi kiện, người khởi kiện gồm: Bà Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4 đều ký đơn khởi kiện đối với bị đơn là ông Nguyễn Đình C, bà Lê Thị T, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ thông báo nộp tạm ứng án phí với bà Nguyễn Thị P, không thông báo nộp tạm ứng án phí hoặc thông báo miễn nộp tạm ứng án phí cho những người còn lại, nhưng trong Thông báo thụ lý vụ án và Bản án lại xác định bà T2, H2, Đ là nguyên đơn là vi phạm quy định tại Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự. Do Tòa án cấp sơ thẩm không Thông báo nộp tạm ứng án phí, nên bà T2, H2, Đ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn, có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự, vì vậy quyền và nghĩa vụ của họ không bị ảnh hưởng. Hội đồng xét xử xác định bà Nguyễn Thị P là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3] Người kháng cáo gồm bà T2, H2, H5 vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người kháng cáo nêu trên.

Về nội dung:

[4] Ngày 15/3/2019, cụ Nguyễn Thị T6 lập di chúc để lại diện tích đất 2.403,5 m² tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 12, UBND thành phố T cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/5/2004 mang tên Nguyễn Thị T6 cho anh Nguyễn Đình H là cháu đích tôn của cụ. Di chúc có bà Lê Thị Thu H6 và bà Hoàng Thị V H6 là người làm chứng, được UBND phường T, thành phố T chứng thực cùng ngày 15/3/2019. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn là hàng thừa kế thứ nhất của cụ H8, cụ T6 cho rằng Di chúc cụ T6 lập và được UBND phường T chứng thực ngày 15/3/2019 vô hiệu.

Xét thấy:

Về nguồn gốc thừa đất định đoạt trong di chúc:

[5] Thừa đất số 12, tờ bản đồ số 10, diện tích 5.365 m² thuộc phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/5/2004 mang tên cụ Nguyễn Thị T6 có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của cụ Nguyễn Thị Đ1 năm 1994. Thời điểm nhận chuyển nhượng đất, cụ H8 là chồng cụ T6 làm hợp đồng sang tên cho bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Đình C là con đẻ của các cụ. Trong đơn xin bán nhà và hoa màu ngày 25/3/1994, mặc dù ông C, bà T2 là người được sang tên, nhưng đại diện bên mua vẫn là cụ Nguyễn Đình H8 (bút lục từ 212-215; 240, 241).

Thực tế diện tích đất này vẫn do cụ H8, cụ T6 quản lý, ngày 11/10/1996, cụ T6 đứng đơn khởi kiện tranh chấp một phần diện tích thừa đất tại bờ ao mua của cụ Đ1 với bà Lương Thị L1. Tại bản án số 58, ngày 11/10/1996 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên xác định: Bờ ao chiều rộng 02 mét dài 25 mét thuộc quyền sử dụng của gia đình bà T6 (bút lục số 341).

Ngày 10/11/2003, cụ Nguyễn Thị Đ1 lập Hợp đồng chuyển nhượng thừa đất số 12, tờ bản đồ số 10, diện tích 5.365 m² cho cụ Nguyễn Thị T6. Ngày 05/02/2004, bà T2, ông C có đơn gửi Phòng Địa chính thành phố T, UBND phường T, xác định diện tích đất năm 1993 cụ H8 mua của cụ Đ1 đứng tên hai chị em chuyển tên cho mẹ là cụ Nguyễn Thị T6. Ngày 27/5/2004, UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Thị T6. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều xác định thừa đất số 12, tờ bản đồ số 10, diện tích 5.635 m² nêu trên là tài sản chung vợ chồng cụ H8, cụ T6. Tại phiên toà phúc thẩm, bà P cho rằng thừa đất trên là tài sản riêng của cụ T6.

Về quá trình biến động quyền sử dụng thừa đất:

[6] Năm 1996, cụ H8 chết, ngày 05/7/2007 cụ T6 và 09 người con lập Biên bản phân chia thừa kế, nội dung: *Thừa đất số 12, tờ bản đồ số 10 tại phường T, thành phố T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND thành phố T cấp ngày 27/5/2004 được thống nhất phân chia thừa kế như sau:*

Mở một con đường rộng 04 mét đi từ đường tàu vào đến sát đất nhà ông L2... được phân chia cho mọi người. Đất đo vẽ chia thành 09 ô bằng nhau, bằng 400 m² đánh dấu các ô từ trong ra ngoài. 09 ô đất trên thì 09 người con đẻ của mẹ T6 tự gấp thăm, ai gấp số nào thì lấy phần đất ở số đó. Số đất còn lại mẹ T6 được quyền sử dụng... (bút lục số 223).

[7] Ngày 09/6/2010, cụ T6 làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho 09 người con, trong đó 07 người được chia mỗi người 220 m², 01 người được chia 461 m², 01 người được chia 438 m², tổng là 2.439 m²; tách phần đường đi chung là 522,5 m², diện tích còn lại là 2.403,5 m². 09 người con của cụ T6 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng theo diện tích nêu trên, không ai có ý kiến phản đối.

Bà Đ cho rằng thực tế các con được chia chưa đủ theo thoả thuận phân chia thừa kế năm 2007; Biên bản họp gia đình năm 2008 có thoả thuận phần đất thuộc quy hoạch cụ T6 sẽ tiếp tục chia cho các con khi Nhà nước thu hồi. Tuy nhiên, các đương sự thừa nhận không có cuộc họp gia đình nào, việc lập Biên bản họp gia đình do bà P tự viết theo hướng dẫn của cán bộ địa chính do có một phần đất thoả thuận phân chia nằm vào vùng quy hoạch.

[8] Như vậy, sau khi cụ H8 chết, năm 2007 cụ T6 và đầy đủ hàng thừa kế thứ nhất của cụ H8 đã lập Biên bản phân chia thừa kế, nội dung chia cho 09 người con của cụ H8 mỗi người 400m², dành một phần đất làm đường đi chung, phần còn lại của cụ T6. Thực tế 09 người con của cụ T6, cụ H8 đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mặc dù không đều nhau, nhưng tất cả đều nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2010 đến khi cụ T6 chết không có ý kiến phản đối, không có tranh chấp. Về hình thức chuyển quyền sử dụng đất từ tài sản chung của cụ T6, cụ H8 sang cho hàng thừa kế sau khi cụ H8 chết bản chất là việc phân chia phần di sản thừa kế của cụ H8 trong khối tài sản chung vợ chồng của cụ T6, cụ H8. Nội dung Biên bản phân chia thừa kế giữa cụ T6 với 09 người con của cụ T6, cụ H8 xác định phần đất còn lại sau khi chia cho 09 người con thuộc quyền sử dụng của cụ T6. Phần diện tích đất cụ T6 định đoạt trong di chúc không vượt quá 1/2 diện tích đất là tài sản chung vợ chồng theo Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo cho rằng phần đất cụ T6 tặng cho 09 người con là phần đất của cụ T6, phần còn lại của cụ H8, cụ T6 không có quyền di chúc cho anh H là không có căn cứ chấp nhận.

Về di chúc của cụ T6 lập ngày 15/3/2019:

[9] Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo cho rằng bản di chúc cụ T6 lập chỉ có chữ ký của cụ T6, không thể hiện đúng ý chí của cụ, xét thấy:

Trước thời điểm lập di chúc chứng thực tại UBND phường T ngày 15/3/2019, ngày 22/02/2019 cụ T6 lập bản di chúc viết tay, nội dung để lại 2.403,5 m² đất thổ cư còn lại sau khi chia theo Biên bản phân chia thừa kế ngày 05/7/2007 và 1947 m² đất nông nghiệp cho cháu đích tôn là anh Nguyễn Đình H. Tại phiên toà phúc thẩm, ông C xuất trình bản gốc di chúc viết tay của cụ T6 và Đơn đề nghị của cụ T6 gửi UBND phường T ngày 09/3/2021, các đương sự đều thừa nhận chữ ký, chữ viết Nguyễn Thị T6 do cụ T6 ký và viết (bút lục số 415, 416).

Ngày 09/3/2021, Cụ T6 có đơn đề nghị, có xác nhận Tổ dân phố 1, nội dung:

Ngày 15/3/2019, tôi có lập bản di chúc để lại cho anh Nguyễn Đình H 2.403,5 m² đất ở. Nay Nhà nước mở đường Việt Bắc lấy 410 m², diện tích đất di chúc lại cho anh H còn lại là 1.993,5 m² và tôi vẫn giữ nguyên các nội dung khác trong bản di chúc. Tôi chỉ chấp nhận duy nhất bản di chúc này là hợp pháp và đúng ý nguyện của tôi, còn những bản di chúc khác có nội dung khác (kể cả tôi đã ký và điểm chỉ) đều không có giá trị pháp lý. Vậy tôi viết đơn này đề nghị UBND phường T xác nhận nội dung này cho tôi để hợp pháp bản di chúc ngày 15/3/2019 đã lưu tại UBND phường T.

[10] Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Cụ T6 là người biết chữ, Di chúc cụ T6 lập có xác nhận của người làm chứng và chứng thực của UBND phường T, thành phố T. Nội dung di chúc rõ ràng, thể hiện đúng ý chí của cụ T6, không vi phạm điều cấm của pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 626, 630, 636 Bộ luật dân sự, nên có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra cụ T6 còn có bản Di chúc viết tay đề ngày 22/02/2019 và Đơn đề nghị gửi UBND phường T ngày 09/3/2021. Cả 02 văn bản này có nội dung phù hợp với nội dung của Di chúc được UBND phường T chứng thực. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định di chúc của cụ Nguyễn Thị T6 vô hiệu một phần là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4; có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình C, bà Muộn Á H5 là đại diện theo uỷ quyền của bị đơn anh Nguyễn Đình H; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát khu vực 1 – Thái Nguyên, sửa Bản án sơ thẩm số 22/2026/DSST ngày 14/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thái Nguyên theo nhận định nêu trên.

Về án phí:

[11] Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào tạm ứng án phí.

[12] Án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị H3. Bà Nguyễn Thị H4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí.

Bị đơn ông Nguyễn Đình C và bà Muộn Ánh H1, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn anh Nguyễn Đình H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát khu vực 1 – Thái Nguyên và kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình C, bà Muộn Á H1 là đại diện theo uỷ quyền của bị đơn anh Nguyễn Đình H; sửa Bản án sơ thẩm số 22/2026/DSST ngày 14/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Thái Nguyên như sau:

2. Căn cứ Điều 626, 630, 636 Bộ luật dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P về việc xác định Di chúc của cụ Nguyễn Thị T6 lập ngày 15/3/2019, UBND phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường T, tỉnh Thái Nguyên) chứng thực ngày 15/3/2019 vô hiệu.

2.2. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001056 ngày 13/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Thái Nguyên).

Án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị H3.

Bà Nguyễn Thị H4 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0001870 ngày 05/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Ông Nguyễn Đình C, anh Nguyễn Đình H (đại diện uỷ quyền bà Muộn Ánh H1) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. H8 lại ông C, anh H mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0001773 ngày 24/4/2026; 0001816 ngày 29/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 1 - Thái Nguyên;
- Phòng THADS Khu vực 1 - Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Quý Sửu